

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày 22 tháng 11 năm 2022

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh;
Ông Đinh Xuân Tuấn.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11/10/2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985 (có mặt);

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1984 (có mặt);

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964 (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1955 (vắng mặt);

3. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Bà T1, bà T2, chị T3 cùng trú tại: Thôn G, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Trú tại: Khu 1, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

5. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1954 (vắng mặt);

6. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1976 (vắng mặt);

7. Chị Trần Thị L, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Bà T4, chị X, chị L cùng trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

8. Ông Nguyễn Tài H, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Trú tại: Thôn G, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

1. Ông Phạm Văn L2, sinh năm 1960 (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1957 (vắng mặt);

3. Anh Phạm Văn P, sinh năm 1977 (vắng mặt);

4. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Ông L2, bà O, anh P, chị N cùng trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Phạm Văn T vào ngày 16/10/2007 trên cơ sở tự nguyện; đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh T chung sống với anh ngay. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T chơi bời, cờ bạc và có biểu hiện không chung thủy. Vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 30/4/2020 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Đức Lương, sinh ngày 31/10/2008 và Phạm Bình Minh, sinh ngày 09/11/2012. Hiện hai cháu đang ở cùng chị và ông bà nội tại thôn Đ, xã Q. Nếu ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng cho mỗi con chung 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng được bố mẹ chồng cho thừa đất số 190, tờ bản đồ số 29, diện tích 275m² tại thôn Đ, xã Q. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 80m² do các cụ để lại; công trình phụ, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh làm năm 2018. Hiện tại chị và các con chị cùng bố mẹ anh T đang ở trên thửa đất này. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cho chị được sử dụng 1/2 thửa đất số 190 nêu trên, phần đất phía đông, không có nhà ở. Ngoài ra, chị không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng có vay 200 triệu đồng của Ngân hàng nông nghiệp huyện Q nhưng vợ chồng đã trả hết nên chị không yêu cầu giải quyết khoản nợ này. Vay 70 triệu đồng của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q, chị và anh T đã thỏa thuận xong, nên chị cũng yêu cầu giải quyết số nợ này. Ngoài ra, vợ chồng còn vay của bà Trần Thị T4 22 triệu đồng, chị Trần Thị L 30 triệu đồng, bà

Nguyễn Thị D 30 triệu đồng, chị Nguyễn Thị T3 10 triệu đồng, bà Nguyễn Thị T2 04 chỉ vàng (khoảng 21.800.000 đồng). Tổng cộng nợ chung của chị và anh T đến nay là 113.800.000 đồng, chị đề nghị Tòa án chia đôi số nợ trên, chị và anh T mỗi người phải trả một nửa.

Nợ riêng của anh T do chị đứng ra vay cho anh T để anh sử dụng vào mục đích cá nhân của anh, gia đình không sử dụng số tiền này, gồm: Ông Nguyễn Tài H 45 triệu đồng, bà Nguyễn Thị D 20 triệu đồng, bà Nguyễn Thị T1 70 triệu đồng, chị Nguyễn Thị T3 30 triệu đồng, chị Nguyễn Thị X 20 triệu đồng, Tổng cộng 185 triệu đồng. Chị đề nghị Tòa án buộc anh T phải trả riêng khoản nợ này vì việc này chị và anh T đã có biên bản thỏa thuận ngày 04/02/2021.

Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Bị đơn là anh Phạm Văn T xác nhận phần kết hôn và con chung như chị L khai và trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Chị L xin ly hôn anh, anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh cũng đồng ý ly hôn chị L.

- Về con chung: Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cho anh trực tiếp nuôi dưỡng một trong hai cháu, anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng được cha ông để lại cho thửa đất số 190, trên đất có các tài sản như chị L trình bày. Tuy nhiên, khi chuyển giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh, các cô, bác của anh chỉ nói miệng chứ không làm văn bản tặng cho. Sau đó, vợ chồng anh hợp thức hóa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng anh. Vì vậy, anh đề nghị trả lại thửa đất trên cho cô, bác của anh, anh không chấp nhận phân chia thửa đất này.

Về nợ: Vợ chồng vay ngân hàng nông nghiệp huyện Q 200 triệu đồng, khi vay có thể chấp thửa đất số 190 nêu trên; vay 70 triệu đồng của ngân hàng chính sách huyện Q, khoản vay này vợ chồng đã tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh không được biết các khoản vay nào chị L đã vay. Do vậy, anh không thừa nhận các khoản vay này là nợ chung của vợ chồng. Anh thừa nhận chữ ký tại biên bản thỏa thuận nợ ngày 04/02/2021 là do anh ký, nhưng khi ký anh không đọc nội dung.

Cháu Phạm Đức Lương và cháu Phạm Bình Minh đều trình bày: Hiện hai cháu đang ở với mẹ và ông bà nội, các cháu đều khỏe mạnh. Nếu bố mẹ các cháu ly hôn, các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Các cháu không có đóng góp gì vào tài sản chung của bố mẹ, nên không có yêu cầu gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

- Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Năm 2020, bà có cho chị Nguyễn Thị L vay 70 triệu đồng, hai bên có lập giấy vay tiền, thời hạn vay 03 tháng, không có lãi xuất, chị L là người trực tiếp đến vay và nhận tiền, anh T không đi cùng. Số tiền này là tiền riêng của một mình bà không liên quan gì đến chồng bà và bất cứ ai. Nay đã

quá hạn trả nợ, bà yêu cầu vợ chồng chị L - Tuấn phải trả bà số tiền trên, bà không yêu cầu lãi.

- *Bà Nguyễn Thị T2 trình bày:* Bà là mẹ chị L, năm 2012, anh T có hỏi vay bà 04 chỉ vàng để mở gara ô tô, anh T là người đi một mình trực tiếp đến vay và nhận vàng. Đây là tài sản của riêng bà, không sở hữu chung cùng ai. Nay bà yêu cầu vợ chồng Anh T phải trả bà số vàng trên, tương đương với 22 triệu đồng.

- *Chị Nguyễn Thị T3 trình bày:* Chị là chị ruột của chị L, năm 2016, chị có cho chị L vay 10 triệu đồng, không có lãi suất, khi vay chị L là người một mình trực tiếp đến vay, chị L có viết giấy vay tiền cho chị. Năm 2020 chị L lại một mình đến vay và nhận của chị 30 triệu đồng không tính lãi suất, chị L có viết giấy vay nợ cho chị. Tổng cộng 02 lần chị L vay là 40 triệu đồng; khi vay, chị L nói vay là để vợ chồng làm ăn. Số tiền 40 triệu là tài sản của riêng chị, không liên quan đến chồng chị cũng như bất cứ ai. Nay chị yêu cầu vợ chồng Anh T phải trả chị số tiền trên, chị không yêu cầu lãi.

- *Bà Nguyễn Thị D trình bày:* Bà là chị ruột của chị L, năm 2019, bà có cho vợ chồng Anh T vay 30 triệu đồng, không có lãi suất; khi vay, chị L có viết giấy vay tiền và năm 2020, vợ chồng Anh T lại vay tiếp của bà 20 triệu đồng, không có lãi suất, chị L có viết giấy vay tiền. Số tiền 50 triệu cho Linh Tuấn vay là tài sản của riêng bà, không liên quan đến ai. Nay bà yêu cầu vợ chồng Anh T phải trả bà số tiền 50 triệu nêu trên, bà không yêu cầu trả lãi.

- *Ông Nguyễn Tài H trình bày:* Năm 2020, ông có cho anh Phạm Văn T vay 45 triệu đồng để mua máy ở xưởng sửa chữa ô tô của anh T, chị L cũng gọi điện hỏi vay ông số tiền trên. Do là chỗ thân quen nên ông không tính lãi. Số tiền này là tài sản của riêng ông, không liên quan đến ai. Nay ông yêu cầu vợ chồng Linh Tuấn phải trả ông số tiền trên, ông không yêu cầu lãi.

- *Chị Nguyễn Thị X trình bày:* Năm 2020, chị có cho vợ chồng Anh T vay 20 triệu đồng, không tính lãi suất, không viết giấy vay nợ. Số tiền 20 triệu này là tài sản của riêng chị, không liên quan đến ai. Nay chị yêu cầu vợ chồng Anh T phải trả chị số tiền trên, chị không yêu cầu lãi.

- *Chị Trần Thị L trình bày:* Năm 2016, chị có cho vợ chồng Anh T vay 30 triệu đồng, không có lãi suất, khi vay chị L có ký giấy vay và nhận tiền. Số tiền này là tiền của riêng chị, không liên quan đến ai. Nay chị yêu cầu vợ chồng Anh T phải trả chị số tiền 30 triệu đồng trên, chị không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là ông Phạm Văn L2 và bà Nguyễn Thị O trình bày: Thừa đất số 190 mà vợ chồng ông cùng vợ chồng Anh T đang ở có nguồn gốc là của cụ Phạm Văn Tăng (bố ông L2) để lại cho vợ chồng ông bà cùng với ngôi nhà cấp 4. Năm 2014, ông bà tặng cho vợ chồng Anh T, giấy chứng nhận đã mang tên vợ chồng anh T. Nay vợ chồng Anh T ly hôn, ông bà xác định toàn bộ thửa đất 190 và các tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của vợ chồng Anh T, ông bà không có liên quan gì, không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị N: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã triệu tập nhiều lần, trực tiếp làm việc với anh P, chị N nhưng anh P, chị N không trình bày ý kiến liên quan đến việc sử dụng đất có sự chồng lấn giữa gia đình anh chị và gia đình anh T, chị L.

Quá trình chuẩn bị xét xử, anh T, chị L đã thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất là 08 triệu đồng/01m²; ngôi nhà cấp 4 giá 50 triệu đồng; công trình phụ giá 35 triệu đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T và chị L thỏa thuận: Chị L nuôi cháu Phạm Bình Minh, anh T nuôi cháu Phạm Đức Lương. Cấp dưỡng các bên không yêu cầu. Ông L2, bà O xác định không biết việc anh T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh T chị L; không ký bất cứ văn bản nào về việc cho anh T, chị L thừa đất 190 nêu trên, ông bà không đồng ý để vợ chồng Tuấn - Linh phân chia thừa đất trên. Anh P, chị N có mặt tại phiên tòa đồng ý để Tòa án phân chia thừa đất 190 cho vợ chồng anh T, chị L, nếu sau này có tranh chấp, hai bên sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Từ những nội dung trên, Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh đã áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 157, 244, 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 33, 37, 45, 55, 59, 60, 62, 1, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 370, 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự 2015; các điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 16 Điều 3, Điều 97 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn T: Giao cháu phạm Đức Lương, sinh ngày 31/10/2008 cho anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Phạm Bình Minh, sinh ngày 09/11/2012 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu. Chị L, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

3.1. Xác nhận thừa đất số 190, tờ bản đồ số 29, tại thôn Đ, xã Q, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh trị giá 2.200.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị L; trên đất có 01 nhà cấp 4; công trình phụ gồm: Bếp, nhà tắm - vệ sinh, tường bao, cổng, sân.

3.2. Giao cho chị L được quyền sử dụng đất (có giới hạn trên sơ đồ phân chia thừa đất kèm theo bản án này là các điểm 4-5-6-7-8-4) có diện tích 110m², ở phía Đông Nam thừa đất số 190, tờ bản đồ số 20, tại thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, trị giá 880.000.000 đồng có tứ cận:

Phía Bắc giáp phần đất giao cho anh Phạm Văn T, có chiều dài 11,28m;

Phía Nam giáp thửa đất số 185 của gia đình anh Phạm Văn P, có chiều dài 11,14m;

Phía Đông giáp đường thôn gồm 02 cạnh, có chiều dài lần lượt là 4,97m và 8,31m;

Phía Tây giáp thửa đất số 185 của gia đình anh Phạm Văn P, có chiều dài 7,75m

Trên đất có 02 trụ cổng và 4,5m tường bao của gia đình anh Phạm Văn P xây.

3.3. Giao cho anh Phạm Văn T được quyền sử dụng phần đất (có giới hạn trên sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo bản án này là các điểm 1-2-3-4-8-1) có diện tích 165m², ở phía Đông Nam thửa đất số 190, tờ bản đồ số 29, tại thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, trị giá 1.320.000.000 đồng có tứ cận:

Phía Bắc giáp phần đất của gia đình ông Trịnh Ngọc Trung, có chiều dài 13,02m;

Phía Nam giáp phần đất giao cho chị Nguyễn Thị L, có chiều dài 11,28m;

Phía Đông giáp đường thôn có chiều dài 13,37m.

Phía Tây giáp thửa đất số 185 của gia đình anh Phạm Văn P, có chiều dài 13,38m.

Trên đất có 01 nhà cấp 4; công trình phụ gồm: Bếp, nhà tắm-vệ sinh lợp tôn, tường bao.

(có sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo).

4. Về công nợ:

4.1. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L về việc phân chia nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng đối với khoản nợ 200 triệu đồng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và khoản nợ 70 triệu đồng của Ngân hàng chính sách xã hội.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T4, bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Tài H, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị X; chấp nhận yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L, Xử:

* Đối với anh Phạm Văn T: Buộc anh Phạm Văn T phải trả bà Trần Thị T4 số tiền 11 triệu đồng, trả bà Trần Thị L 15 triệu đồng, trả bà Nguyễn Thị T3 35 triệu đồng, trả bà Nguyễn Thị T2 02 chỉ vàng, trả ông Nguyễn Tài H 45 triệu đồng, trả bà Nguyễn Thị D 35 triệu đồng, trả bà Nguyễn Thị T1 70 triệu đồng và trả chị Nguyễn Thị X 20 triệu đồng.

* Đối với chị Nguyễn Thị L: Buộc chị Nguyễn Thị L phải trả bà Trần Thị T4 11 triệu đồng, trả bà Nguyễn Thị T3 05 triệu đồng, trả bà Trần Thị L 15 triệu đồng, trả bà Nguyễn Thị D 15 triệu đồng và trả bà Nguyễn Thị T2 02 chỉ vàng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/7/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh ra Quyết định kháng nghị số: 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ đối với bản án số: 18/2022 ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm theo hướng hủy một phần bản sơ thẩm số: 18/2022 ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q về phần tài sản chung.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, anh Phạm Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm số: 18/2022 ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, chị Nguyễn Thị L có đơn rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, vì chị và anh T đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản giữa chị với anh T.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, anh Phạm Văn T có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo và đồng ý với việc chị Nguyễn Thị L rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L rút yêu cầu khởi kiện liên quan tới tài sản chung của vợ chồng về việc phân chia thửa đất số 190 tờ bản đồ số 29 tại thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh và các tài sản khác của vợ chồng. Bị đơn là anh Phạm Văn T đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản của chị L và anh T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Do nguyên đơn đã rút yêu cầu về việc chia tài sản chung của vợ chồng, nên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh rút toàn bộ kháng nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về tài sản chung, đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án; giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q trong thời hạn luật định, nên được Tòa án xem xét.

[2] Xét thấy, Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L rút yêu cầu khởi kiện liên quan tới tài sản chung của vợ chồng. Theo đó, chị không đề nghị Tòa án giải quyết việc phân chia thửa đất số 190, tờ bản đồ số 29 tại thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh và các tài sản khác của vợ chồng. Bị đơn là anh Phạm Văn T đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản của chị L và anh T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị L và việc anh T đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của

chị L và anh T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm quy định của pháp luật và không ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác, do đó cần được chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số: 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 12/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Do đó, cần phải hủy một phần quyết định bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị L đối với phần tài sản là thửa đất số 190, tờ bản đồ số 29, diện tích 275m² tại thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh và các tài sản chung khác của chị L và anh T. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn T có đơn đề nghị xin giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử giảm 150% án phí dân sự sơ thẩm cho chị L và anh T. Do vậy, cần chấp nhận đề nghị xin giảm án phí của chị L và anh T. Chị Nguyễn Thị L vẫn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm như bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh đã tuyên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do anh T có đơn rút yêu cầu kháng cáo trước khi mở phiên tòa, nên anh T phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 289, 295, 299, 308, 311, 312 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Hủy một phần quyết định bản án sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh về phần tài sản chung giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn T; sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh về án phí. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị L đối với phần tài sản là thửa đất số 190, tờ bản đồ số 29, diện tích 275m² tại thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh và các tài sản khác trên thửa đất.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 07/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11/10/2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm như bản án sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh đã tuyên và phải chịu 19.768.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 11.800.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu số: 0002598 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; Chị L còn phải chịu 7.968.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Phạm Văn T phải chịu 30.993.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Văn T phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu số: 0005203 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Anh T được nhận lại số tiền 150.000 đồng, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp